

Bài 1

I. Từ vựng

わたし
わたしたち
あなた
あのひと
(あの かた)

あの 人
(あの 方)

みなさん

皆さん

～さん

～ちゃん

～くん

～じん

～君

～人

せんせい

先生

きょうし
がくせい
かいしゃいん
しゃいん

教師
学生
会社員
社員

ぎんこういん
いしゃ
けんきゅうしゃ
エンジニア

銀行員
医者
研究者

だいがく
びょういん

大学
病院

でんき

電気

だれ (どなた)

tôi
chúng tôi, chúng ta
anh/chị, ông/bà, bạn (ngôi thứ II số ít)
người kia, người đó
(「あの かた」 là cách nói lịch sự của 「あの ひ
と」, vị kia)
các anh chị, các ông bà, các bạn, quý vị

anh, chị, ông, bà (cách gọi người khác một cách
lịch sự bằng cách thêm từ này vào sau tên của
người đó)
(hậu tố thêm vào sau tên của trẻ em thay cho
「～さん」)
(hậu tố thêm vào sau tên của em trai)
(hậu tố mang nghĩa “người (nước) ~”; ví dụ 「ア
メリカじん」: người Mỹ)

thầy/cô (không dùng khi nói về nghề nghiệp giáo
viên của mình)
giáo viên
học sinh, sinh viên
nhân viên công ty
nhân viên Công ty ~ (dùng kèm theo tên công ty;
ví dụ 「IMCの しゃいん」)
nhân viên ngân hàng
bác sĩ
nhà nghiên cứu
kỹ sư

đại học, trường đại học
bệnh viện

điện, đèn điện

ai (「どなた」 là cách nói lịch sự của 「だれ」, vị
nào)

ーさい
なんさい
(おいくつ)

ー歳
何歳

ー tuổi
mấy tuổi, bao nhiêu tuổi (「おいくつ」 là cách
nói lịch sự của 「なんさい」)

はい
いいえ

vâng, dạ
không

しつれいですが 失礼ですが
おなまえは? お名前は?
はじめまして。 初めまして。

xin lỗi,...
Tên anh/chị là gì?
Rất hân hạnh được gặp anh/chị (Đây là lời chào
với người lần đầu tiên gặp, là câu nói đầu tiên
trước khi giới thiệu về mình.)

どうぞ よろしく [おねがいします]。
どうぞ よろしく [お願いします]。

Rất mong được sự giúp đỡ của anh/chị, rất vui
được làm quen với anh/chị (Dùng làm câu kết
thúc sau khi giới thiệu về mình.)

こちらは ～さんです。
～から きました。
～から 来ました。

Đây là anh/chị/ông/bà ~.
(Tôi) đến từ ~.

1

~~~~~

アメリカ  
イギリス  
インド  
インドネシア

かんこく  
韓国

タイ

ちゅうごく  
中国

ドイツ

にほん  
日本

フランス

ブラジル

だいがく ふじだいがく  
さくら大学/富士大学

IMC/パワー電気/ブラジルエアー

A K C

こうべびょういん  
神戸病院

Mỹ

Anh

Ấn Độ

Indonesia

Hàn Quốc

Thái Lan

Trung Quốc

Đức

Nhật Bản

Pháp

Braxin

tên các trường đại học (giả tưởng)

tên các công ty (giả tưởng)

tên một tổ chức (giả tưởng)

tên một bệnh viện (giả tưởng)

13

## II. Phần dịch

### Mẫu câu

1. Tôi là Mike Miller.
2. Anh Santos không phải là sinh viên.
3. Anh Miller có phải là nhân viên công ty không?
4. Anh Santos cũng là nhân viên công ty.

### Ví dụ

1. Anh có phải là anh Mike Miller không?  
...Vâng, tôi là Mike Miller.
2. Anh Miller có phải là sinh viên không?  
...Không, tôi không phải là sinh viên.  
Tôi là nhân viên công ty.
3. Ông Wang có phải là kỹ sư không?  
...Không, ông Wang không phải là kỹ sư.  
Ông ấy là bác sĩ.
4. Vị kia là ai?  
...Đó là ông Watt. Ông ấy là giảng viên của Trường Đại học Sakura.
5. Em Teresa mấy tuổi?  
...Em 9 tuổi.

### Hội thoại

#### Rất vui được làm quen với chị

- Sato: Chào anh!
- Yamada: Chào chị!
- Chị Sato, đây là anh Mike Miller.
- Miller: Rất vui được làm quen với chị. Tôi là Mike Miller.  
Tôi đến từ Mỹ.  
Rất mong sẽ nhận được sự giúp đỡ của chị.
- Sato: Tôi là Sato Keiko.  
Rất vui được làm quen với anh.

### III. Từ và thông tin tham khảo

国・人・ことば NƯỚC, NGƯỜI & NGÔN NGỮ

| 国 <small>くに</small> Nước | 人 <small>ひと</small> Người  | ことば <small>ことば</small> Ngôn ngữ                                              |
|--------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| アメリカ (Mỹ)                | アメリカ人 <small>じん</small>    | 英語 <small>えいご</small> (tiếng Anh)                                            |
| イギリス (Anh)               | イギリス人 <small>じん</small>    | 英語 <small>えいご</small> (tiếng Anh)                                            |
| イタリア (Ý)                 | イタリア人 <small>じん</small>    | イタリア語 <small>いーたーりあご</small> (tiếng Ý)                                       |
| イラン (Iran)               | イラン人 <small>じん</small>     | ペルシャ語 <small>ぺるしゃご</small> (tiếng Ba Tư)                                     |
| インド (Ấn Độ)              | インド人 <small>じん</small>     | ヒンディー語 <small>ひんぢーご</small> (tiếng Hin-đi)                                   |
| インドネシア (Indonesia)       | インドネシア人 <small>じん</small>  | インドネシア語 <small>いんどうねしあご</small> (tiếng Indonesia)                            |
| エジプト (Ai Cập)            | エジプト人 <small>じん</small>    | アラビア語 <small>あらびあご</small> (tiếng Ả-rập)                                     |
| オーストラリア (Úc)             | オーストラリア人 <small>じん</small> | 英語 <small>えいご</small> (tiếng Anh)                                            |
| カナダ (Canada)             | カナダ人 <small>じん</small>     | 英語 <small>えいご</small> (tiếng Anh)<br>フランス語 <small>ふらんすご</small> (tiếng Pháp) |
| 韓国 (Hàn Quốc)            | 韓国人 <small>かんこくじん</small>  | 韓国語 <small>かんこくご</small> (tiếng Hàn Quốc)                                    |
| サウジアラビア (Ả-rập Xê-út)    | サウジアラビア人 <small>じん</small> | アラビア語 <small>あらびあご</small> (tiếng Ả-rập)                                     |
| シンガポール (Singapore)       | シンガポール人 <small>じん</small>  | 英語 <small>えいご</small> (tiếng Anh)                                            |
| スペイン (Tây Ban Nha)       | スペイン人 <small>じん</small>    | スペイン語 <small>すぺいんご</small> (tiếng Tây Ban Nha)                               |
| タイ (Thái Lan)            | タイ人 <small>じん</small>      | タイ語 <small>たいご</small> (tiếng Thái)                                          |
| 中国 (Trung Quốc)          | 中国人 <small>ちゅうごくじん</small> | 中国語 <small>ちゅうごくご</small> (tiếng Trung Quốc)                                 |
| ドイツ (Đức)                | ドイツ人 <small>じん</small>     | ドイツ語 <small>どいつご</small> (tiếng Đức)                                         |
| 日本 (Nhật Bản)            | 日本人 <small>にほんじん</small>   | 日本語 <small>にほんご</small> (tiếng Nhật)                                         |
| フランス (Pháp)              | フランス人 <small>じん</small>    | フランス語 <small>ふらんすご</small> (tiếng Pháp)                                      |
| フィリピン (Philippine)       | フィリピン人 <small>じん</small>   | フィリピン語 <small>ふりりんご</small> (tiếng Philippine)                               |
| ブラジル (Braxin)            | ブラジル人 <small>じん</small>    | ポルトガル語 <small>ぽるとがると</small> (tiếng Bồ Đào Nha)                              |
| ベトナム (Việt Nam)          | ベトナム人 <small>じん</small>    | ベトナム語 <small>べとなむご</small> (tiếng Việt)                                      |
| マレーシア (Malaysia)         | マレーシア人 <small>じん</small>   | マレーシア語 <small>まれーしあご</small> (tiếng Mã Lai)                                  |
| メキシコ (Mexico)            | メキシコ人 <small>じん</small>    | スペイン語 <small>すぺいんご</small> (tiếng Tây Ban Nha)                               |
| ロシア (Nga)                | ロシア人 <small>じん</small>     | ロシア語 <small>ろしあご</small> (tiếng Nga)                                         |

## IV. Giải thích ngữ pháp

### 1. Danh từ<sub>1</sub> は Danh từ<sub>2</sub> です

#### 1) Trợ từ 「は」

Trợ từ 「は」 biểu thị rằng danh từ đứng trước nó là chủ đề của câu. Người nói đặt 「は」 trước chủ đề mà mình muốn nói đến và lập thành câu bằng cách thêm vào sau 「は」 những thông tin cần thiết.

① わたしは マイク・ミラーです。 Tôi là Mike Miller.

[Chú ý] 「は」 đọc là 「わ」.

#### 2) です

「です」 được đặt sau danh từ làm vị ngữ để biểu thị sự phán đoán hay khẳng định.

「です」 biểu thị sự lịch sự của người nói đối với người nghe.

「です」 thay đổi hình thức trong trường hợp của câu phủ định (xem thêm bài 2) hoặc thời quá khứ (xem thêm bài 12).

② わたしは エンジニアです。 Tôi là kỹ sư.

### 2. Danh từ<sub>1</sub> は Danh từ<sub>2</sub> じゃ ありません

「じゃ ありません」 là thể phủ định của 「です」, và được dùng trong giao tiếp hàng ngày. 「では ありません」 được dùng trong văn viết hoặc các bài phát biểu trang trọng.

③ サントスさんは 学生<sup>がくせい</sup>じゃ ありません。 Anh Santos không phải là sinh viên.  
(では)

[Chú ý] 「では」 đọc là 「でわ」.

### 3. Câu か

#### 1) Trợ từ 「か」

Trợ từ 「か」 được dùng để biểu thị sự không chắc chắn, sự nghi vấn của người nói. Câu nghi vấn được tạo thành bằng cách thêm 「か」 vào cuối câu. Trong câu nghi vấn chữ 「か」 ở cuối câu được đọc với giọng cao hơn.

#### 2) Câu nghi vấn để xác nhận xem một nội dung là đúng hay sai

Như đã nói ở trên, một câu sẽ trở thành câu hỏi khi ta thêm 「か」 vào cuối câu. Trật tự từ không thay đổi. Câu nghi vấn loại này xác nhận một nội dung là đúng hay sai. Nếu đúng thì trả lời là 「はい」, không đúng thì là 「いいえ」.

④ ミラーさんは アメリカ人<sup>じん</sup>ですか。 Anh Miller có phải là người Mỹ không?

…はい、アメリカ人<sup>じん</sup>です。 …Vâng, anh ấy là người Mỹ.

⑤ ミラーさんは 先生<sup>せんせい</sup>ですか。 Anh Miller có phải là giáo viên không?

…いいえ、先生<sup>せんせい</sup>じゃ ありません。 …Không, anh ấy không phải là giáo viên.

#### 3) Câu nghi vấn có nghi vấn từ

Thay nghi vấn từ vào vị trí của thành phần câu mà bạn muốn hỏi. Trật tự từ không thay đổi. Thêm 「か」 vào cuối câu.

⑥ あの 方<sup>かた</sup>は どなたですか。 Người kia là ai?

…[あの 方<sup>かた</sup>は] ミラーさんです。 …Người đó là anh Miller.



#### 4. Danh từ も

「も」 được dùng khi danh từ diễn tả chủ đề của câu giống với danh từ tương ứng ở câu trước.

- ⑦ ミラーさんは 会社員かいしやいんです。  
グプタさんも 会社員かいしやいんです。

Anh Miller là nhân viên công ty.

Anh Gupta cũng là nhân viên công ty.

#### 5. Danh từ<sub>1</sub> の Danh từ<sub>2</sub>

「の」 nối hai danh từ với nhau, Danh từ<sub>1</sub> bỏ nghĩa cho Danh từ<sub>2</sub>. 「の」 trong bài này biểu thị tính sở thuộc (xem thêm Bài 2 và 3 nói về cách dùng 「の」 trong các trường hợp khác).

- ⑧ ミラーさんは IMC の 社員しやいんです。 Anh Miller là nhân viên Công ty IMC.

#### 6. ~さん

Trong tiếng Nhật, từ 「さん」 được dùng ngay sau họ của người nghe để thể hiện sự kính trọng khi gọi tên người đó. Từ 「さん」 không dùng đối với chính bản thân người nói.

- ⑨ あの 方かたは ミラーさんです。 Người kia là anh Miller.

Trong trường hợp đã biết tên của người nghe thì không dùng 「あなた」 mà dùng 「さん」 để gọi tên người đó.

- ⑩ 鈴木すずき: ミラーさんは 学生がくせいですか。

ミラー: いいえ、会社員かいしやいんです。

Suzuki: Anh có phải là sinh viên không?

Miller: Không, tôi là nhân viên công ty.